TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NA RÌ** **TỈNH BẮC KẠN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2023/HS-ST
Ngày 08/9/2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NA RÌ, TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Võ Thanh Bình.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Sinh và bà Nông Thị Giáp

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Tạ Huyền Trang - Thư ký Toà án nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên toà*:** Ông Hoàng Văn Đ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 9 năm 2023; tại: Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 25/2023/HSST, ngày 27 tháng 7 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2023/QĐXXST-HS ngày 11 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 16/2023/HSST-QĐ, ngày 25/8/2023 đối với bị cáo:

Hoàng Văn T, sinh ngày 11/9/1984; tại: Xã X, huyện N, tỉnh Bắc Kạn; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn N, Xã X, huyện N, tỉnh Bắc Kạn; nơi tạm trú: Thôn Khu Chợ, Xã X, huyện N, tỉnh Bắc Kạn; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Nùng; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Văn Th và con bà Hoàng Thị T; bị cáo có vợ Hoàng Thị H và 02 con; tiền án: Không, tiền sự: Không; hiện bị cáo đang được tại ngoại, (Có mặt).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Uỷ ban nhân dân xã D, huyện N, tỉnh Bắc Kạn

Địa chỉ: Thôn R, xã D, huyện N, tỉnh Bắc Kạn;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lý Văn Th; chức vụ: Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã D, huyện N, tỉnh Bắc Kạn, (Vắng mặt).

- Uỷ ban nhân dân xã L, huyện N, tỉnh Bắc Kạn

Địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện N, tỉnh Bắc Kạn;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hà Văn C; chức vụ: Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã L, huyện N, tỉnh Bắc Kạn, (Vắng mặt).

- Uỷ ban nhân dân Xã X, huyện N, tỉnh Bắc Kạn

Địa chỉ: Thôn K, Xã X, huyện N, tỉnh Bắc Kạn;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Văn Th1; chức vụ: Chủ tịch uỷ ban nhân dân Xã X, huyện N, tỉnh Bắc Kạn, (Vắng mặt).

- Uỷ ban nhân dân xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn

Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nông Văn Đ; chức vụ: Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn, (Vắng mặt).

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người làm chứng:

- Ông Hoàng Văn Đ, chức vụ: Nguyên chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự xã D, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

Chức vụ, đơn vị công tác hiện nay: Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã D, huyện N, tỉnh Bắc Kạn, (Vắng mặt).

Trú tại: Thôn R, xã D, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

- Ông Luân Thế Đ1; chức vụ: Phó Chỉ huy trưởng;

Đơn vị công tác: Ban Chỉ huy quân sự xã D, huyện N, tỉnh Bắc Kạn, (Vắng mặt).

Trú tại: Thôn N, xã D, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

- Ông Nguyễn Duy H, chức vụ: Chỉ huy trưởng;

Đơn vị công tác: Ban Chỉ huy quân sự xã L, huyện N, tỉnh Bắc Kạn, (Vắng mặt).

Trú tại: Thôn Nà B, xã L, huyện N, tỉnh Bắc Kạn

- Ông Nông Văn U, chức vụ: Chỉ huy trưởng;

Đơn vị công tác: Ban Chỉ huy quân sự Xã X, huyện N, tỉnh Bắc Kạn, (Vắng mặt).

Trú tại: Thôn Nà T, Xã X, huyện N, tỉnh Bắc Kạn

- Ông Lường Văn C, chức vụ: Chỉ huy trưởng;

Đơn vị công tác: Ban Chỉ huy quân sự xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn, (Vắng mặt).

Trú tại: Thôn N, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hộ kinh doanh Hoàng Văn T được phòng tài chính kế hoạch huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn cấp giấy chứng nhận kinh doanh số 13E810057, đăng ký lần đầu ngày 01/4/2015; đăng ký bổ sung lần thứ nhất ngày 06/4/2015, tên hộ kinh doanh Hoàng Văn T, địa điểm kinh doanh: Thôn Khu Chợ, Xã X, huyện N, tỉnh

Bắc Kạn. Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ in ấn, photocopy, hàng tạp hóa, văn phòng phẩm. Hộ kinh doanh của T đăng ký và kê khai thuế tại Chi cục thuế huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn với mã số thuế là 8076104476 và được Công an huyện Na Rì chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự.

Quá trình hoạt động kinh doanh từ năm 2019 đến ngày 08/9/2022 lợi dụng vào việc kinh doanh dịch vụ hàng hóa Hoàng Văn T đã bán 12 (mười hai) liên hóa đơn bán hàng ghi khống một phần hàng hóa, dịch vụ cho các đơn vị, cá nhân trên địa bàn huyện Na Rì. Tổng số tiền ghi trong 12 hoá đơn là 87.411.000 đồng, trong đó số hàng hóa, dịch vụ mà bị cáo thực tế có xuất bán có giá trị là 43.261.000,đ; số hàng hóa, dịch vụ bị cáo ghi hóa đơn khống theo yêu cầu của người viết hóa đơn có giá trị là 44.150.000,đ. Tổng số tiền bị cáo thu để bán 12 liên hóa đơn là 8.741.000 đồng**.** Cụ thể như sau: Các đơn vị, cá nhân tại địa bàn huyện N mặc dù không mua và sử dụng hàng hóa, dịch vụ hoặc chỉ mua một phần hàng hóa, dịch vụ của hộ kinh doanh Hoàng Văn T nhưng có nhu cầu mua hóa đơn bán hàng về làm thủ tục thanh, quyết toán nên đã liên hệ đặt vấn đề mua hóa đơn với T, T đã viết tên loại hàng hóa (Nhưng không có hàng thực tế hoặc chỉ có một phần hàng hóa thực tế) theo nội dung yêu cầu của người mua và giá trị các loại hàng hóa, dịch vụ vào hóa đơn và xuất bán hóa đơn khống cho các cá nhân này. Mỗi hóa đơn xuất bán cho người mua T thu tiền bán hóa đơn bằng tỷ lệ 10% tổng tiền hàng hoá ghi trên hóa đơn. Số tiền 8.741.000 đồng thu được từ việc bán trái phép hóa đơn một phần T đến Chi cục thuế huyện Na Rì nộp thuế theo quy định với mức thuế xuất 7% đối với hóa đơn cung ứng ngành dịch vụ và 1,5% đối với hóa đơn cung ứng ngành hàng bán lẻ. Tổng số tiền thuế mà bị cáo đã nộp cho Nhà nước là 4.803.665,đ, số tiền còn lại bị cáo T hưởng lợi bất chính là 3.937.435,đ.

Cụ thể từ năm 2019 đến ngày 08/9/2022, Hoàng Văn T đã bán hoá đơn khống cho các cá nhân, đơn vị sau:

- Bán 04 hóa đơn cho Hoàng Văn Đ - Nguyên Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự xã D, huyện N, tỉnh Bắc Kạn gồm:

+ Hóa đơn bán hàng số 0036140 ngày 18/02/2019, quyển hóa đơn bán hàng Mẫu số 02GTTT3/003, ký hiệu 47AA/18P, quyển số 000723 năm 2018, xuất cho ông Hoàng Văn Đ - Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự xã D. Trong hóa đơn này, hàng hóa mà bị cáo xuất bán thực tế là bia chiến thuật số 6, 7, 8, 10; Còn hàng hóa là bia bắn bài 1 (số 04), bia bắn bài 1 (số 04, 07, 08) bị cáo T không được xuất, mua - bán thực tế mà bị cáo ghi thêm (ghi khống) vào hóa đơn theo yêu cầu của ông Đ. Tổng số tiền hàng hóa trong hóa đơn này là 3.400.000 đồng, trong đó số tiền hàng hóa được viết khống trong hóa đơn này là 2.400.000 đồng, bị cáo thu tiền viết, xuất bán cho ông Đ hóa đơn này là 340.000 đồng,

tương đương với 10% tổng số tiền giá trị hàng hóa viết trong hóa đơn. Sau đó bị cáo đã đóng thuế cho hóa đơn này với mức thế xuất (ngành dịch vụ) 7 % là 238.000 đồng; còn lại bị cáo hưởng 3 % là 102.000 đồng.

+ Hóa đơn bán hàng số 0036141 ngày 19/02/2019, quyển hóa đơn bán hàng Mẫu số 02GTTT3/003, ký hiệu 47AA/18P, quyển số 000723 năm 2018, xuất cho cho ông Hoàng Văn Đ - Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự xã D. Trong hóa đơn này, hàng hóa mà bị cáo xuất bán thực tế là bia ẩn hiện; Còn hàng hóa là gậy A2 trường côn, gậy A2 đoản côn bị cáo T không được xuất, mua - bán thực tế mà bị cáo ghi thêm (ghi khống) vào hóa đơn theo yêu cầu của ông Đ. Tổng số tiền hàng hóa trong hóa đơn này là 1.400.000 đồng, trong đó số tiền hàng hóa được viết khống trong hóa đơn này là 800.000 đồng, bị cáo thu tiền viết, xuất bán cho ông Đ hóa đơn này là 140.000 đồng, tương đương với 10% tổng số tiền giá trị hàng hóa viết trong hóa đơn. Sau đó bị cáo đã đóng thuế cho hóa đơn này với mức thuế xuất (ngành bán lẻ) 1,5 % là 21.000 đồng; còn lại bị cáo hưởng 8,5 % là 119.000 đồng.

+ Hóa đơn bán hàng số 0064042 ngày 19/02/2020 quyển hóa đơn bán hàng Mẫu số 02GTTT3/003, ký hiệu 47AB/18P, quyển số 001281 năm 2018, xuất cho ông Hoàng Văn Đ - Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự xã D. Trong hóa đơn này, hàng hóa mà bị cáo xuất bán thực tế là Bia bắn bài 1, 1b (làm bằng tôn), bia chiến thuật (làm bằng tôn), biển tuyến; Còn hàng hóa là Bia bắn bài 1, 1b (làm bằng gỗ), trường côn, đoản côn, còi, cờ chỉ huy bị cáo T không được xuất, mua - bán thực tế mà bị cáo ghi thêm (ghi khống) vào hóa đơn theo yêu cầu của ông Đ. Tổng số tiền hàng hóa trong hóa đơn này là 8.100.000 đồng, trong đó số tiền hàng hóa được viết khống trong hóa đơn này là 3.600.000 đồng, bị cáo thu tiền viết, xuất bán cho ông Đ hóa đơn này là 810.000 đồng, tương đương với 10% tổng số tiền giá trị hàng hóa viết trong hóa đơn. Sau đó bị cáo đã đóng thuế cho hóa đơn này với mức thuế xuất (ngành dịch vụ) 7 % của số tiền 5.800.000,đ là 406.000 đồng và mức thuế xuất (ngành bán lẻ) 1,5 % của số tiền 2.300.000,đ là 34.500,đ. Tổng số tiền thuế bị cáo đã nộp cho hóa đơn này là: 440.500,đ; còn lại bị cáo hưởng là 369.500 đồng.

+ Hóa đơn bán hàng số 0020936 ngày 24/02/2021 quyển hóa đơn bán hàng Mẫu số 02GTTT3/004, ký hiệu 47AB/19P, quyển số 419, xuất cho ông Hoàng Văn Đ - Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự xã D. Trong hóa đơn này, hàng hóa mà bị cáo xuất bán thực tế là Bia số 4,6,7,8,10 (Bằng tôn); Còn hàng hóa là bia số 4,6,7,8,10 (Bằng gỗ) bị cáo T không được xuất, mua - bán thực tế mà bị cáo ghi thêm (ghi khống) vào hóa đơn theo yêu cầu của ông Đ. Tổng số tiền hàng hóa trong hóa đơn này là 9.000.000 đồng, trong đó số tiền hàng hóa được

viết khống trong hóa đơn này là 4.450.000 đồng, bị cáo thu tiền viết, xuất bán cho ông Đ hóa đơn này là 900.000 đồng, tương đương với 10% tổng số tiền giá trị hàng hóa viết trong hóa đơn. Sau đó bị cáo đã đóng thuế cho hóa đơn này với mức thuế xuất (ngành dịch vụ) 7 % là 630.000 đồng; còn lại bị cáo hưởng 3 % là 270.000 đồng.

- Bán 02 hóa đơn cho Nguyễn Duy H - Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự xã L, huyện N, tỉnh Bắc Kạn gồm:

+ Hóa đơn bán hàng số 0064049 ngày 20/3/2020 quyển hóa đơn bán hàng Mẫu số 02GTTT3/003, ký hiệu 47AB/18P, quyển số 001281, năm 2018, xuất cho ông Nguyễn Duy H - Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự xã L. Trong hóa đơn này, hàng hóa mà bị cáo xuất bán thực tế là bia chiến thuật 6,7,8,10 (Bằng tôn); Bia bắn bài 1, 1b (Bằng tôn), Biển tuyến; Còn hàng hóa là bia bắn bài 1, 1b (bằng gỗ), trường côn, đoản côn, còi bị cáo T không được xuất, mua - bán thực tế mà bị cáo ghi thêm (ghi khống) vào hóa đơn theo yêu cầu của ông H. Tổng số tiền hàng hóa trong hóa đơn này là 8.000.000 đồng, trong đó số tiền hàng hóa được viết khống trong hóa đơn này là 3.500.000 đồng, bị cáo thu tiền viết, xuất bán cho ông H hóa đơn này là 800.000 đồng, tương đương với 10% tổng số tiền giá trị hàng hóa viết trong hóa đơn. Sau đó bị cáo đã đóng thuế cho hóa đơn này với mức thuế xuất (ngành dịch vụ) 7 % của số tiền 5.800.000,đ là 406.000 đồng và mức thuế xuất (ngành bán lẻ) 1,5 % của số tiền 2.200.000,đ là 33.000,đ. Tổng số tiền thuế bị cáo đã nộp cho hóa đơn này là: 439.000,đ; còn lại bị cáo hưởng là 361.000 đồng.

+ Hóa đơn bán hàng số 0020937 ngày 24/02/2021 quyển hóa đơn bán hàng Mẫu số 02GTTT3/004, ký hiệu 47AB/19P, quyển số 419, xuất cho ông Nguyễn Duy H - Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự xã L. Trong hóa đơn này, hàng hóa mà bị cáo xuất bán thực tế là Bia số 4,6,7,8,10 (Bằng tôn); Còn hàng hóa là bia số 4,6,7,8,10 (Bằng gỗ) bị cáo T không được xuất, mua - bán thực tế mà bị cáo ghi thêm (ghi khống) vào hóa đơn theo yêu cầu của ông H. Tổng số tiền hàng hóa trong hóa đơn này là 9.000.000 đồng, trong đó số tiền hàng hóa được viết khống trong hóa đơn này là 4.450.000 đồng, bị cáo thu tiền viết, xuất bán cho ông H hóa đơn này là 900.000 đồng, tương đương với 10% tổng số tiền giá trị hàng hóa viết trong hóa đơn. Sau đó bị cáo đã đóng thuế cho hóa đơn này với mức thuế xuất (ngành dịch vụ) 7 % là 630.000 đồng; còn lại bị cáo hưởng 3 % là 270.000 đồng.

- Bán 03 hóa đơn cho Nông Văn U - Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự Xã X, huyện N, tỉnh Bắc Kạn, gồm:

+ Hóa đơn bán hàng số 0064040 ngày 19/02/2020, quyển hóa đơn bán hàng Mẫu số 02GTTT3/003, ký hiệu 47AB/18P, quyển số 001281 năm 2018, xuất cho ông Nông Văn U - Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự xã X. Trong hóa đơn này, hàng hóa mà bị cáo xuất bán thực tế là bia chiến thuật số 6,7,8,10 (Bằng tôn), Biển tuyến, Bia bắn 1, 1b (Bằng tôn); Còn hàng hóa là Bia bắn bài 1, 1b (Bằng gỗ), trường côn, đoản côn, còi bị cáo T không được xuất, mua - bán thực tế mà bị cáo ghi thêm (ghi khống) vào hóa đơn theo yêu cầu của ông U. Tổng số tiền hàng hóa trong hóa đơn này là 8.000.000 đồng, trong đó số tiền hàng hóa được viết khống trong hóa đơn này là 3.500.000 đồng, bị cáo thu tiền viết, xuất bán cho ông U hóa đơn này là 800.000 đồng, tương đương với 10% tổng số tiền giá trị hàng hóa viết trong hóa đơn. Sau đó bị cáo đã đóng thuế cho hóa đơn này với mức thuế xuất (ngành dịch vụ) 7 % của số tiền 5.800.000,đ là 406.000 đồng và mức thuế xuất (ngành bán lẻ) 1,5 % của số tiền 2.200.000,đ là 33.000,đ. Tổng số tiền thuế bị cáo đã nộp cho hóa đơn này là: 439.000,đ; còn lại bị cáo hưởng là 361.000 đồng.

+ Hóa đơn bán hàng số 0020935 ngày 23/02/2021 quyển hóa đơn bán hàng Mẫu số 02GTTT3/004, ký hiệu 47AB/19P, quyển số 419, xuất cho ông Nông Văn U - Ban Chỉ huy quân sự xã X. Trong hóa đơn này, hàng hóa mà bị cáo xuất bán thực tế là Bia số 4,6,7,8,10 (Bằng tôn); Còn hàng hóa là bia số 4,6,7,8,10 (Bằng gỗ) bị cáo T không được xuất, mua - bán thực tế mà bị cáo ghi thêm (ghi khống) vào hóa đơn theo yêu cầu của ông U. Tổng số tiền hàng hóa trong hóa đơn này là 9.000.000 đồng, trong đó số tiền hàng hóa được viết khống trong hóa đơn này là 4.450.000 đồng, bị cáo thu tiền viết, xuất bán cho ông U hóa đơn này là 900.000 đồng, tương đương với 10% tổng số tiền giá trị hàng hóa viết trong hóa đơn. Sau đó bị cáo đã đóng thuế cho hóa đơn này với mức thuế xuất (ngành dịch vụ) 7 % là 630.000 đồng; còn lại bị cáo hưởng 3 % là 270.000 đồng.

+ Hóa đơn bán hàng số 0004710 ngày 23/12/2021 quyển hóa đơn bán hàng Mẫu số 02GTTT3/004, ký hiệu 47AB/20P, quyển số 0000095, xuất cho ông Nông Văn U - Ban chỉ huy quân sự xã X. Trong hóa đơn này, hàng hóa mà bị cáo xuất bán thực tế là Bia số 4 một chân (bằng sắt 01 cái), bia số 4 hai chân (bằng sắt 01 cái), giá bia bắn ẩn hiện; Còn hàng hóa là bia số 6,7,8,10, Bia số 4 một chân (bằng gỗ 01 cái), bia số 4 hai chân (bằng gỗ 01 cái), trường côn, đoản côn bị cáo T không được xuất, mua - bán thực tế mà bị cáo ghi thêm (ghi khống) vào hóa đơn theo yêu cầu của ông U. Tổng số tiền hàng hóa trong hóa đơn này là 9.900.000 đồng, trong đó số tiền hàng hóa được viết khống trong hóa đơn này là 7.450.000 đồng, bị cáo thu tiền viết, xuất bán cho ông U hóa đơn này là 990.000 đồng, tương đương với 10% tổng số tiền giá trị hàng hóa viết trong hóa đơn. Hóa đơn này được miễn thuế theo khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 406/NQ-

UBTVQH15 ngày 19/10/2021, hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của Côvít. Bị cáo hưởng lợi toàn bộ số tiền 990.000,đ bán hóa đơn này.

- Bán 02 hóa đơn cho Lường Văn C - Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn, gồm:

+ Hóa đơn bán hàng số 0064050 ngày 20/3/2020 quyển hóa đơn bán hàng Mẫu số 02GTTT3/003, ký hiệu 47AB/18P, quyển số 001281, xuất cho ông Lường Văn C - Chỉ huy trưởng Ban CHQS xã Đ. Trong hóa đơn này, hàng hóa mà bị cáo xuất bán thực tế là Bia chiến thuật 6,7,8,10 (Bằng tôn), Bia bắn bài 1, 1b (Bằng tôn), biển tuyến; Còn hàng hóa là Bia bắn bài 1, 1b (Bằng gỗ), trường côn, đoản côn, còi bị cáo T không được xuất, mua - bán thực tế mà bị cáo ghi thêm (ghi khống) vào hóa đơn theo yêu cầu của ông C. Tổng số tiền hàng hóa trong hóa đơn này là 8.000.000 đồng, trong đó số tiền hàng hóa được viết khống trong hóa đơn này là 3.500.000 đồng, bị cáo thu tiền viết, xuất bán cho ông C hóa đơn này là 800.000 đồng, tương đương với 10% tổng số tiền giá trị hàng hóa viết trong hóa đơn. Sau đó bị cáo đã đóng thuế cho hóa đơn này với mức thuế xuất (ngành dịch vụ) 7 % của số tiền 5.800.000,đ là 406.000 đồng và mức thuế xuất (ngành bán lẻ) 1,5 % của số tiền 2.200.000,đ là 33.000,đ. Tổng số tiền thuế bị cáo đã nộp cho hóa đơn này là: 439.000,đ; còn lại bị cáo hưởng là 361.000 đồng.

+ Hóa đơn bán hàng số 0020938 ngày 24/02/2021 quyển hóa đơn bán hàng Mẫu số 02GTTT3/004, ký hiệu 47AB/19P, quyển số 419, xuất cho ông Lường Văn C - Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự xã Đ. Trong hóa đơn này, hàng hóa mà bị cáo xuất bán thực tế là Bia số 4,6,7,8,10 (Bằng tôn); Còn hàng hóa là bia số 4,6,7,8,10 (Bằng gỗ) bị cáo T không được xuất, mua - bán thực tế mà bị cáo ghi thêm (ghi khống) vào hóa đơn theo yêu cầu của ông C. Tổng số tiền hàng hóa trong hóa đơn này là 9.000.000 đồng, trong đó số tiền hàng hóa được viết khống trong hóa đơn này là 4.450.000 đồng, bị cáo thu tiền viết, xuất bán cho ông C hóa đơn này là 900.000 đồng, tương đương với 10% tổng số tiền giá trị hàng hóa viết trong hóa đơn. Sau đó bị cáo đã đóng thuế cho hóa đơn này với mức thuế xuất (ngành dịch vụ) 7 % là 630.000 đồng; còn lại bị cáo hưởng 3 % là 270.000 đồng.

- Bán 01 hóa đơn cho Luân Thế Đ1 - Phó chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự xã D, huyện N, tỉnh Bắc Kạn: Hóa đơn bán hàng điện tử số 34 ngày 08/9/2022 xuất cho ông Luân Thế Đ1 - Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự xã D. Trong hóa đơn này, hàng hóa mà bị cáo xuất bán thực tế là Bia tôn huấn luyện; giấy A4; Vở viết; bút bi; bìa màu; băng dính; Còn hàng hóa là bia bắn đạn thật bằng gỗ (số 4,7,8) bị cáo T không được xuất, mua - bán thực tế mà bị cáo ghi thêm (ghi khống) vào hóa đơn theo yêu cầu của ông Đ1. Tổng số tiền hàng hóa trong hóa đơn này là

4.611.000 đồng, trong đó số tiền hàng hóa được viết khống trong hóa đơn này là 1.600.000 đồng, bị cáo thu tiền viết, xuất bán cho ông Đ1 hóa đơn này là 461.000 đồng, tương đương với 10% tổng số tiền giá trị hàng hóa viết trong hóa đơn. Sau đó bị cáo đã đóng thuế cho hóa đơn này với mức thuế xuất (ngành dịch vụ) 7 % của số tiền 3.600.000,đ là 250.000 đồng và mức thuế xuất (ngành bán lẻ) 1,5 % của số tiền 1.011.000,đ là 15.165,đ. Tổng số tiền thuế bị cáo đã nộp cho hóa đơn này là: 267.165,đ; còn lại bị cáo hưởng là 193.835 đồng.

Tại Cơ quan điều tra bị cáo Hoàng Văn T đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai của T là hoàn toàn phù hợp với lời khai của những người có liên quan và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Vật chứng và đồ vật thu giữ, tạm giữ trong vụ án:

- 01 giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 13E8100575, đăng ký lần đầu ngày 01/4/2015; đăng ký bổ sung lần thứ nhất ngày 06/4/2015, tên hộ kinh doanh Hoàng Văn T;

- 01 giấy chứng nhận đăng ký thuế mã số thuế: 8076104476, tên đối tượng nộp thuế: Hoàng Văn T, số đăng ký kinh doanh 3E8100575;

- 01 sổ mua bán hóa đơn cấp cho Hoàng Văn T, địa chỉ: Thôn Khu Chợ, Xã X, huyện N, tỉnh Bắc Kạn mã số thuế: 8076104476;

- Hóa đơn bán hàng, quyển số: 000804, ký hiệu 47AA/18P, mẫu số 02GTTT3/003, năm 2018, từ số 0040151 đến số 0040200;

- Hóa đơn bán hàng, quyển số: 000723, ký hiệu 47AA/18P, mẫu số 02GTTT3/003, năm 2018, từ số 0036101 đến số 0036150;

- Hóa đơn bán hàng, quyển số: 001380, ký hiệu 47AB/18P, mẫu số 02GTTT3/003, năm 2018, từ số 0068951 đến số 0069000;

- Hóa đơn bán hàng, quyển số: 001281, ký hiệu 47AB/18P, mẫu số 02GTTT3/003, năm 2018, từ số 0064001 đến số 0064050;

- Hóa đơn bán hàng, quyển số: 419, ký hiệu 47AB/19P, mẫu số 02GTTT3/004, năm 2019, từ số 20901 đến số 20950;

- Hóa đơn bán hàng, quyển số: 0001327, ký hiệu 47AA/20P, mẫu số 02GTTT3/004, năm 2020, từ số 0066301 đến số 0066350

- Hóa đơn bán hàng, quyển số: 0000095, ký hiệu 47AB/20P, mẫu số 02GTTT3/004, năm 2020, từ số 0004701 đến số 00066350

- Hóa đơn bán hàng, quyển số: 0001352, ký hiệu 47AA/20P, mẫu số 02GTTT3/004, năm 2020, từ số 0067551 đến số 0067600.

(số vật chứng trên Cơ quan điều tra đã trả lại cho bị can Hoàng Văn T, trước khi trả lại Cơ quan điều tra đã sao chụp, phô tô lưu trong hồ sơ vụ án).

- 04 (bốn) Hồ sơ thanh quyết toán huấn luyện dân quân xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn gồm:

+ Hồ sơ quyết toán huấn luyện dân quân năm 2018 xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (đánh số từ 01 đến 39).

+ Hồ sơ quyết toán huấn luyện dân quân năm 2019 xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (đánh số từ 01 đến 63).

+ Hồ sơ quyết toán huấn luyện dân quân năm 2020 xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (tập 1 đánh số từ 01 đến 67; tập 2 đánh số từ 01 đến 07).

+ Hồ sơ quyết toán huấn luyện dân quân năm 2021 xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (đánh số từ 01 đến 85).

- 05 (năm) Hồ sơ thanh quyết toán huấn luyện dân quân xã D, huyện N, tỉnh Bắc Kạn gồm:

+ Hồ sơ quyết toán huấn luyện dân quân năm 2018 xã D, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (đánh số từ 01 đến 77).

+ Hồ sơ quyết toán huấn luyện dân quân năm 2019 xã D, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (đánh số từ 01 đến 144).

+ Hồ sơ quyết toán huấn luyện dân quân năm 2020 xã D, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (tập 1 đánh số từ 01 đến 57; tập 2 đánh số từ 01 đến 10).

+ Hồ sơ quyết toán huấn luyện dân quân năm 2021 xã D, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (tập 1 đánh số từ 01 đến 105; tập 2 đánh số từ 01 đến 09).

+ Hồ sơ quyết toán huấn luyện dân quân năm 2022 xã D, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (đánh số từ 01 đến 45).

- 05 (năm) Hồ sơ thanh quyết toán huấn luyện dân quân xã L, huyện N, tỉnh Bắc Kạn gồm:

+ Hồ sơ quyết toán huấn luyện dân quân năm 2018 xã L, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (đánh số từ 01 đến 14).

+ Hồ sơ quyết toán huấn luyện dân quân năm 2019 xã L, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (đánh số từ 01 đến 50).

+ Hồ sơ quyết toán huấn luyện dân quân năm 2020 xã L, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (đánh số từ 01 đến 23).

+ Hồ sơ quyết toán huấn luyện dân quân năm 2021 xã L, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (tập 1 đánh số từ 01 đến 49; tập 2 đánh số từ 01 đến 15).

+ Hồ sơ quyết toán huấn luyện dân quân năm 2022 xã L, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (đánh số từ 01 đến 24).

- 05 (năm) Hồ sơ thanh quyết toán huấn luyện dân quân Xã X, huyện N, tỉnh Bắc Kạn gồm:

+ Hồ sơ quyết toán huấn luyện dân quân năm 2018 Xã X, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (đánh số từ 01 đến 21).

+ Hồ sơ quyết toán huấn luyện dân quân năm 2019 Xã X, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (đánh số từ 01 đến 08).

+ Hồ sơ quyết toán huấn luyện dân quân năm 2020 Xã X, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (đánh số từ 01 đến 11).

+ Hồ sơ quyết toán huấn luyện dân quân năm 2021 Xã X, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (đánh số từ 01 đến 07).

+ Hồ sơ quyết toán huấn luyện dân quân năm 2022 Xã X, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (đánh số từ 01 đến 06).

(Các hồ sơ nêu trên đã trả lại cho UBND các xã D, X, L, Đ).

- Số tiền 2.200.000 đồng (hai triệu hai trăm nghìn đồng) đang được gửi bảo quản tại kho bạc nhà nước huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn.

Tại phiên tòa, bị cáo Hoàng Văn T thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội và ăn năn hối cải. Lời khai của T phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Trong văn bản xin xét xử vắng mặt của người đại diện UBND xã D trình bày: Ủy ban nhân dân xã D đã quyết toán đầy đủ số tiền mua bia huấn luyện dân quân và một số vật chất khác phục vụ cho công tác huấn luyện với số tiền là 21.900.000,đ do ông Hoàng Văn Đ - nguyên chỉ huy trưởng BCH Quân sự xã D và số tiền 4.611.000,đ do Ông Luân Văn Đ1, phó chỉ huy trưởng BCH Quân sự xã D đề nghị thanh quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách. Trong quá trình giải quyết vụ án Cơ quan điều tra đã thu giữ 05 hồ sơ thanh quyết toán huấn luyện dân quân xã D Cơ quan điều tra đã trả lại các hồ sơ này cho Ủy ban nhân dân xã D.

Đối với số tiền do ông Đức và ông Đại mua hóa đơn mà Hoàng Văn T thu lợi bất chính, UBND xã D đề nghị Tòa án tuyên truy thu số tiền này để sung công quỹ Nhà nước.

Trong văn bản xin xét xử vắng mặt của người đại diện UBND xã L trình bày: Ủy ban nhân dân xã L đã quyết toán đầy đủ số tiền mua bia huấn luyện dân quân và một số vật chất khác phục vụ cho công tác huấn luyện với tổng số tiền là 17.000.000,đ do Ban chỉ huy Quân sự xã L đề nghị thanh quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách. Trong quá trình giải quyết vụ án Cơ quan điều tra đã thu giữ 05 hồ sơ thanh quyết toán huấn luyện dân quân xã L Cơ quan điều tra đã trả lại các hồ sơ này cho Ủy ban nhân dân xã L.

Đối với số tiền do ông H mua hóa đơn mà Hoàng Văn T thu lợi bất chính UBND xã L đề nghị Tòa án tuyên truy thu số tiền này để sung công quỹ Nhà nước.

Trong văn bản xin xét xử vắng mặt của người đại diện Ủy ban nhân dân xã X trình bày: Ủy ban nhân dân xã X đã quyết toán đầy đủ số tiền mua bia huấn

luyện và một số vật chất khác phục vụ cho công tác huấn luyện với tổng số tiền là 26.900.000 đồng do Ban chỉ huy Quân sự xã X đề nghị thanh quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách. Trong quá trình giải quyết vụ án Cơ quan điều tra đã thu giữ 05 bộ hồ sơ thanh quyết toán huấn luyện dân quân xã X Cơ quan điều tra đã trả lại các hồ sơ này cho Ủy ban nhân dân xã X.

Đối với số tiền ông U mua hóa đơn mà Hoàng Văn T thu lợi bất chính Uỷ ban nhân dân xã X đề nghị Tòa án tuyên truy thu số tiền này để sung công quỹ Nhà nước.

Trong văn bản xin xét xử vắng mặt của người đại diện Uỷ ban nhân dân xã Đ trình bày: Ủy ban nhân dân xã Đ đã quyết toán đầy đủ số tiền mua bia huấn luyện dân quân và các vật chất khác phục vụ cho công tác huấn luyện với tổng số tiền là 17.000.000 đồng (Mười bảy triệu đồng) do Ban chỉ huy Quân sự xã Đ đề nghị thanh quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách. Trong quá trình giải quyết vụ án Cơ quan điều tra đã thu giữ 04 hồ sơ thanh quyết toán huấn luyện dân quân xã Đ Cơ quan điều tra đã trả lại các hồ sơ này cho Ủy ban nhân dân xã Đ.

Đối với số tiền do ông C mua hóa đơn mà Hoàng Văn T thu lợi bất chính thì Ủy ban nhân dân xã Đ đề nghị Tòa án tuyên truy thu số tiền này để sung công quỹ Nhà nước.

Trong đơn xin xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người làm chứng ông Hoàng Văn Đ trình bày: Từ năm 2018 đến tháng 10 năm 2021, ông Hoàng Văn Đ giữ chức vụ Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự xã D. Trong thời gian đó ông Đ nhờ T ghi 04 hoá đơn với tổng số tiền là 21.900.000 đồng, trong đó có 10% tiền mua hoá đơn để thanh toán với Uỷ ban nhân dân xã D. Sau khi quyết toán được tiền và chuyển tiền cho Hoàng Văn T, T trừ đi số tiền 10% hoá đơn và số tiền ông Đ mua hàng hoá thực tế với T. Số tiền còn lại ông Đ đã lấy về để thanh toán cho những người bán hàng hoá thực tế cho ông Đ. Quá trình điều tra, ông Đ đã khai đầy đủ, ông không yêu cầu hay ý kiến nào khác.

Trong đơn xin xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người làm chứng ông Nguyễn Duy H trình bày: Ông H có nhờ Hoàng Văn T ghi 02 hóa đơn với tổng số tiền là 17.000.000 đồng trong đó có 10% tiền hóa đơn để thanh toán với Uỷ ban nhân dân xã L. Sau khi quyết toán được tiền và chuyển tiền cho Hoàng Văn T, T trừ đi số tiền 10% hoá đơn và số tiền ông H mua hàng hoá thực tế với T. Số tiền còn lại ông H đã lấy về để thanh toán cho những người bán hàng hoá thực tế cho ông H. Quá trình điều tra, ông H đã khai đầy đủ, ông không yêu cầu hay ý kiến nào khác.

Trong đơn xin xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người làm chứng ông Nông Văn U trình bày: Ông U có nhờ Hoàng Văn T ghi 03 hóa đơn với tổng số tiền là 26.900.000 đồng, trong đó có 10% tiền hóa đơn để thanh toán với Uỷ ban nhân dân xã X. Sau khi quyết toán được tiền và chuyển tiền cho Hoàng Văn T, T trừ đi số tiền 10% hoá đơn và số tiền ông U mua hàng hoá thực tế với T. Số tiền còn lại ông U đã lấy về để thanh toán cho những người bán hàng hoá thực tế cho ông U. Quá trình điều tra, ông U đã khai đầy đủ, ông không yêu cầu hay ý kiến nào khác.

Trong đơn xin xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người làm chứng ông Lường Văn C trình bày: Ông C có nhờ Hoàng Văn T ghi 02 hóa đơn với tổng số tiền là 17.000.000 đồng, trong đó có 10% tiền hóa đơn để thanh toán với Uỷ ban nhân dân xã Đ. Sau khi quyết toán được tiền và chuyển tiền cho Hoàng Văn T, T trừ đi số tiền 10% hoá đơn và số tiền ông C mua hàng hoá thực tế với T. Số tiền còn lại ông C đã lấy về để thanh toán cho những người bán hàng hoá thực tế cho ông C. Quá trình điều tra, ông C đã khai đầy đủ, ông không yêu cầu hay ý kiến nào khác.

Trong đơn xin xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người làm chứng ông Luân Thế Đ1 trình bày: Ông Đ1 có nhờ Hoàng Văn T ghi 01 hóa đơn với tổng số tiền là 4.611.000 đồng, trong đó có 10% tiền hóa đơn để thanh toán với Uỷ ban nhân dân xã D. Sau khi quyết toán được tiền và chuyển tiền cho Hoàng Văn T, T trừ đi số tiền 10% hoá đơn và số tiền ông Đ1 mua hàng hoá thực tế với T. Số tiền còn lại ông Đ1 đã lấy về để thanh toán cho những người bán hàng hoá thực tế cho ông Đ1. Quá trình điều tra, ông Đ1 đã khai đầy đủ, ông không yêu cầu hay ý kiến nào khác.

Tại bản cáo trạng số 25/CT - VKS - NR ngày 25/7/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn truy tố Hoàng Văn T về tội *"Mua bán trái phép hóa đơn"* theo quy định tại Khoản 1 Điều 203 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn giữ nguyên quan điểm đã truy tố đối với bị cáo theo cáo trạng về tội danh, điều luật áp dụng và bổ sung tại phiên tòa về số liệu tính toán lại số tiền bị cáo T đã nộp thuế vào ngân sách nhà nước và số tiền bị cáo T thu lợi bất chính. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tuyên bố bị cáo Hoàng Văn T phạm tội *"Mua bán trái phép hóa đơn"*.

Áp dụng khoản 1 Điều 203; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Hoàng Văn T từ 06 tháng đến 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 12 tháng đến 18 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo cho UBND Xã X,

huyện N, tỉnh Bắc Kạn quản lý, giám sát giáo dục trong thời gian thử thách theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

Không áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền đối với bị cáo.

Về vật chứng của vụ án: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

- Về các vật chứng Cơ quan điều tra đã trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp là đúng quy định, không đề nghị HĐXX xem xét giải quyết.

- Buộc bị cáo nộp lại số tiền thu lợi bất chính từ hành vi bán hoá đơn trái phép là 3.937.435 đồng (Ba triệu chín trăm ba mươi bảy nghìn bốn trăm ba mươi lăm đồng) để sung quỹ Nhà nước.

- Tiếp tục tạm giữ số tiền 3.937.435 đồng (Ba triệu chín trăm ba mươi bảy nghìn bốn trăm ba mươi lăm đồng) để bảo đảm thi hành án.

Về án phí: Áp dụng Điều 135 Bộ luật Tố tụng Hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về án phí: Bị cáo thuộc diện gia đình hộ cận nghèo và có đơn xin miễn án phí nên đề nghị HĐXX miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo theo quy định của pháp luật.

Bị cáo Hoàng Văn T nói lời sau cùng, bị cáo đã thấy hành vi của mình là vi phạm pháp luật và rất ăn năn hối hận về việc làm của mình. Bị cáo chỉ là hộ kinh doanh nhỏ lẻ ở địa bàn khó khăn, sự hiểu biết về pháp luật còn hạn chế. Bị cáo thuộc diện hộ cận nghèo và đang phải phụng dưỡng bố mẹ già trên 70 tuổi, nuôi 02 con nhỏ, vợ không có công việc ổn định nên rất khó khăn. Xin HĐXX xem xét cho bị cáo được hưởng cải tạo tại địa phương với mức án thấp nhất, xin được miễn án phí và hình phạt bổ sung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Na Rì, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Rì, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập đúng trình tự, thủ tục Bộ luật tố tụng hình sự quy định và có giá trị pháp lý làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo, người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi,

quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Uỷ ban nhân dân xã D, Uỷ ban nhân dân xã L, Uỷ ban nhân dân xã X, Uỷ ban nhân dân xã Đ; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người làm chứng ông Hoàng Văn Đ, ông Luân Thế Đ1, ông Nguyễn Duy H, ông Nông Văn U và ông Lường Văn C. Những người tham gia tố tụng vắng mặt đã có đơn xin xét xử vắng mặt, việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ là đúng quy định của Điều 292, Điều 293 Bộ luật tố tụng hình sự.

Quá trình điều tra, truy tố, cơ quan điều tra và Viện kiểm sát chưa xác minh, thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ xác định chính xác số tiền thuế mà bị cáo T đã nộp vào ngân sách nhà nước và số tiền mà bị cáo T thu lợi bất chính của 12 hóa đơn bị cáo mua bán trái phép. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án đã có Thông báo số 1033/2023/TB-TA ngày 14/8/2023 về bổ sung tài liệu, chứng cứ. Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát đã thực hiện việc bổ sung tài liệu, chứng cứ thể hiện tại văn bản số 594/CCT-NV, ngày 24/8/2023 của Chi cục thuế huyện Na Rì; Công văn số 304/CV-CQĐT ngày 07/9/2023 của Cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện Na Rì và Công văn số 496/CV-VKS-NR ngày 07/9/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Rì. Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ đã được bổ sung theo yêu cầu của Tòa án, tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị được bổ sung, đính chính, xác định lại mức phần trăm, số tiền thuế thực tế bị cáo đã nộp và số tiền bị cáo T thu lợi bất chính từ hành vi mua bán trái phép 12 hóa đơn. Theo kết luận điều tra và Cáo trạng xác định mức thuế mà bị cáo đã nộp vào ngân sách nhà nước của 12 hóa đơn là 7,5% tương đương số tiền 6.555.825,đ và số tiền bị cáo T thu lợi bất chính là 2.185.275,đ. Kết quả bổ sung tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án; bổ sung, đính chính tại phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát; kết quả tranh tụng tại phiên tòa xác định được mức thuế mà bị cáo T đã nộp vào ngân sách nhà nước là 1,5% đối với hàng hóa cung ứng ngành bán lẻ và 7% đối với hàng hóa cung ứng ngành dịch vụ, xác định được số tiền thuế chính xác mà bị cáo đã nộp là 4.0803.665,đ và số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 3.937.435,đ.

HĐXX xét thấy việc bổ sung tài liệu, chứng cứ là cần thiết cho việc giải quyết vụ án mà không cần phải trả hồ sơ điều tra bổ sung. Xét thấy, việc đại diện Viện kiểm sát đề nghị được bổ sung, đính chính tại phiên tòa về số liệu tính toán lại số tiền thuế bị cáo đã nộp, số tiền bị cáo thu lợi bất chính từ hành vi mua bán trái phép hóa đơn không làm thay đổi bản chất vụ án, không làm thay đổi

khung, khoản áp dụng để xử lý bị cáo, tại phiên tòa bị cáo cũng đồng ý với việc bổ sung, đính chính số liệu của đại diện Viện kiểm sát. Do đó, HĐXX chấp nhận việc bổ sung, đính chính tại phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát về số liệu xác định số tiền thuế đã nộp và số tiền thu lợi bất chính của bị cáo mà không cần thiết phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

[3]. *Về căn cứ định tội, định khung hình phạt*: Tại phiên toà, bị cáo Hoàng Văn T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai của bị cáo phù hợp với các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, phù hợp với kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Như vậy có đủ cơ sở kết luận: Từ ngày 18/02/2019 đến ngày 08/9/2022, trong quá trình quản lý, hoạt động kinh doanh bị cáo Hoàng Văn T đã có hành vi bán trái phép 12 (mười hai) số hóa đơn GTGT (ghi khống, sai một phần nội dung) không có một phần hàng hóa, dịch vụ xuất bán, cung ứng nhưng ghi thêm, ghi khống vào hóa đơn cho những người sau: Hoàng Văn Đ (04 hóa đơn); Nguyễn Duy H (02 hóa đơn); Nông Văn U (03 hóa đơn); Lường Văn C (02 hóa đơn); Luân Thế Đ1 (01 hoá đơn điện tử) để những người này thực hiện việc thanh, quyết toán một số vật dụng đã mua mà không có chứng từ như bia tập bắn, bia huấn luyện và một số vật chất khác phục vụ cho công tác huấn luyện của Ban chỉ huy quân sự các xã D, L, X, Đ trong huấn luyện dân quân các năm. Tổng số tiền ghi trong 12 hoá đơn là 87.411.000 đồng, trong đó số hàng hóa, dịch vụ mà bị cáo thực tế có xuất bán có giá trị là 43.261.000,đ; số hàng hóa, dịch vụ bị cáo ghi hóa đơn khống theo yêu cầu của người mua hóa đơn có giá trị là 44.150.000,đ. Tổng số tiền bị cáo thu để bán 12 liên hóa đơn là 8.741.000 đồng**.** Số tiền bán hóa đơn có được T nộp thuế tại Chi cục Thuế huyện Na Rì với mức thuế xuất 7% đối với hóa đơn cung ứng ngành dịch vụ và 1,5% đối với hóa đơn cung ứng ngành hàng bán lẻ. Tổng số tiền thuế mà bị cáo đã nộp cho Nhà nước là 4.803.665,đ, số tiền còn lại bị cáo T thu lời bất chính là 3.937.435,đ.

Tại khoản 10 Điều 3 Nghị định số: 51/2010/NĐ-CP, ngày 14/5/2010 của Chính phủ về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ quy định: *"Hóa đơn lập khống là hóa đơn được lập nhưng nội dung được ghi không có thực một phần hoặc toàn bộ"*; khoản 10 Điều 3 Nghị định số: 119/2019/NĐ-CP, ngày 12/9/2018 của Chính phủ về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ quy định: *"Sử dụng bất hợp pháp hóa đơn điện tử là việc lập khống hóa đơn điện tử;.."*; khoản 9 Điều 3 Nghị định số: 123/2020/NĐ-CP, ngày 19/10/2020 của Chính phủ về hóa đơn, chứng từ, quy định: *"Sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ là việc sử dụng: "sử dụng hóa đơn, chứng từ khống (hóa đơn, chứng từ đã ghi các chỉ tiêu, nội dung nghiệp vụ kinh tế nhưng việc mua bán hàng hóa, dịch vụ không có thật một phần hoặc toàn bộ;)"*.

Hành vi của bị cáo T bán trái phép 12 hóa đơn ghi khống một phần nội dung hàng hóa, dịch vụ cho những người mua đã phạm vào tội "*Mua bán trái phép hóa đơn*" quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Điều luật có nội dung:

"1. Người nào in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước ở dạng phôi từ 50 số đến dưới 100 số hoặc hóa đơn, chứng từ đã ghi nội dung từ 10 số đến dưới 30 số hoặc thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

……;

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm."

[4]. *Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo*: Hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến chính sách quản lý kinh tế của Nhà nước đối với các loại hóa đơn thu nộp ngân sách Nhà nước, các quy định trong lĩnh vực thuế, xâm phạm đến lợi ích quốc gia về kinh tế, làm suy giảm ngân sách Nhà nước. Bị cáo đã thực hiện hành vi mua bán trái phép hóa đơn đã ghi nội dung, nhưng không có một phần hàng hóa, dịch vụ xuất bán, cung ứng thực tế. Do vậy hành vi phạm tội của bị cáo phải được xử lý bằng pháp luật hình sự mới đảm bảo được tính nghiêm minh của pháp luật và phòng ngừa chung.

[5]. *Xét về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, hình phạt*:

- *Về nhân thân*: Bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự.

- *Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:* Tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai nhận về hành vi phạm tội của mình, hành vi phạm tội của bị cáo thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, quá trình điều tra, chuẩn bị xét xử bị cáo đã tự nguyện nộp số tiền 3.937.435 đồng (Ba triệu chín trăm ba mươi bảy nghìn bốn trăm ba mươi lăm đồng) để khắc phục hậu quả nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ đó là "Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải", "Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng", "Người phạm tội tự nguyện khắc phục hậu quả" được quy định tại điểm b, i, s khoản 1 điều 51/BLHS. Ngoài ra, bị cáo có ông nội là ông Hoàng Văn Ng được Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tặng Huy hiệu 40 năm tuổi đảng và Huy hiệu 50 năm tuổi đảng. Đây là tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo được quy định tại khoản 2 Điều 51/BLHS.

- *Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:* Bị cáo không phải tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

- *Về hình phạt:* Xét thấy, bị cáo có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng. Bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Bị cáo có khả năng tự cải tạo và việc không bắt bị cáo phải chấp hành hình phạt tù cũng không gây ảnh hưởng xấu đến cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm nên Hội đồng xét xử xét thấy không cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà có đủ điều kiện áp dụng Điều 65/BLHS cho bị cáo được hưởng án treo cũng đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật.

[6]. *Về hình phạt bổ sung*: Xét thấy, bị cáo là thuộc diện hộ cận nghèo theo giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo số 88/GCN-HN.HCN ngày 04/01/2023 của UBND xã X. Bị cáo hiện nay đang phụng dưỡng bố mẹ già trên 70 tuổi, nuôi 02 con nhỏ sinh năm 2012 và 2016, vợ bị cáo không có công việc ổn định, bị cáo thuộc hộ kinh doanh nhỏ, lẻ tại địa bàn khó khăn. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị không áp dụng dình phạt bổ sung bằng tiền đối với bị cáo; bị cáo cũng xin miễn hình phạt bổ sung. Do vậy, Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền đối với bị cáo.

[7]. *Về vật chứng trong vụ án:*

- Đối với những vật chứng Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện Na Rì đã ra quyết định xử lý bằng hình thức trả lại cho người quản lý hợp pháp, Hội đồng xét xử không xem xét.

- Đối với số tiền bị cáo Hoàng Văn T thu lợi bất chính từ việc bán hóa đơn cho những người mua với bị cáo T là 3.937.435đồng (Ba triệu chín trăm ba mươi bảy nghìn bốn trăm ba mươi lăm đồng), cần truy thu để sung công quỹ Nhà nước.

- Đối với số tiền 3.937.435đồng (Ba triệu chín trăm ba mươi bảy nghìn bốn trăm ba mươi lăm đồng) bị cáo đã tự nguyện nộp trong giai đoạn điều tra và chuẩn bị xét xử cần tiếp tục tạm giữ số tiền này để bảo đảm thi hành án.

[8]. Đối với Lường Văn C (Chỉ huy trưởng quân sự xã Đ); Nguyễn Duy H (Chỉ huy trưởng quân sự xã L); Nông Văn U (Chỉ huy trưởng quân sự xã X); Hoàng Văn Đ (nguyên Chỉ huy trưởng quân sự xã D); Luân Thế Đ1 (Phó Chỉ huy trưởng quân sự xã D) là những người mua hoá đơn với bị cáo Hoàng Văn T. Qua điều tra không đủ căn cứ xử lý hình sự nên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Na Rì chuyển đến UBND các xã Đ, L, X, D xem xét xử lý theo thẩm quyền về quản lý cán bộ, công chức là đúng theo quy định nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] *Về án phí:* Bị cáo thuộc diện hộ cận nghèo và có đơn xin miến án phí nên HĐXX miễn án phí Hình sự sơ thẩm cho bị cáo.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Hoàng Văn T phạm tội "*Mua bán trái phép hóa đơn*".

- Áp dụng khoản 1 Điều 203; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

- Xử phạt bị cáo Hoàng Văn T 07 (Bảy*)* tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 14 (Mười bốn) tháng, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo cho UBND Xã X, huyện N, tỉnh Bắc Kạn quản lý, giám sát giáo dục trong thời gian thử thách theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

"Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước tổng hợp với hình phạt của bản án mới.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 Luật thi hành án hình sự".

2. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

- Buộc bị cáo Hoàng Văn T nộp lại số tiền 3.937.435, đồng (Ba triệu chín trăm ba mươi bảy nghìn bốn trăm ba mươi lăm đồng) để sung công quỹ Nhà nước.

- Tiếp tục tạm giữ để bảo đảm thi hành án số tiền 3.937.435, đồng (Ba triệu chín trăm ba mươi bảy nghìn bốn trăm ba mươi lăm đồng) của bị cáo Hoàng Văn T đã nộp tại giai đoạn điều tra, chuẩn bị xét xử.

(Tình trạng, số lượng vật chứng như các biên bản giao nhận vật chứng ngày 23/8/2023 giữa Công an huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn với Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn và Biên lai số 0000504 ngày 08/9/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Na ì).

3. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về án phí:

Miễn án phí Hình sự sơ thẩm cho bị cáo.

4. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án phần liên quan trực tiếp đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Kạn;
- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- VKSND huyện Na Rì;
- Công an huyện Na Rì;
- Chi cục THADS huyện Na Rì;
- Sở Tư pháp tỉnh Bắc Kạn;
- Bị cáo;
- Người CQL&NVLQ;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Võ Thanh Bình